TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST Ngày: 18-3-2024 V/v Tranh chấp ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Lệ Chi;
2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Tố Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 439/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023, về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1968; HKTT: Số C đường H, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*: Ông Chu Văn M, sinh năm 1967; HKTT: Số C đường H, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Bà S và ông M vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện nộp ngày 25/10/2023, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Hoàng Thị S trình bày:*

Bà Hoàng Thị S và ông Chu Văn M chung sống với nhau từ năm 1988 hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24, ngày 23/02/1988.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng không hợp nhau, ông M thường xuyên cờ bạc, quan hệ ngoài hôn nhân với

nhiều người phụ nữ khác, khi về nhà thì ông M kiếm chuyện chửi bới đánh đập. Cuộc sống hôn nhân ngày càng ngột ngạt, không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên làm đơn xin ly hôn với ông Chu Văn M.

Quá trình chung sống bà S và ông M có 02 con chung tên Chu Thị Ngọc M1, sinh ngày 29/01/1997 và Chu Việt N, sinh ngày 20/7/1989. Hiện cả hai đã thành niên và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà S không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu khác.

** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Chu Văn M trình bày:* Ông M thống nhất trình bày của bà S về việc chung sống, đăng ký kết hôn và con chung. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng bình thường, không có gì mâu thuẫn lớn. Gia đình thì ai cũng có những lúc bất đồng, cãi vã nhưng theo ông M đó là những mâu thuẫn không lớn. Ông M và bà S hiện nay đã lớn tuổi, con cái cũng đầy đủ gia đình nên ông M mong muốn vợ chồng đoàn tụ, không muốn ly hôn. Tuy nhiên, nếu bà S kiên quyết ly hôn thì ông M cũng đồng ý.

Ông M và bà Hoàng Thị S có 02 con chung tên Chu Thị Ngọc M1, sinh ngày 29/01/1997 và Chu Việt N, sinh ngày 20/7/1989. Hiện cả hai đã thành niên và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông M không có ý kiến, yêu cầu gì khác và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà S khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với bị đơn ông Chu Văn M có địa chỉ tại: Số C đường H, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên căn cứ theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương; quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp ly hôn".

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Hoàng Thị S và bị đơn ông Chu Văn M vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà S và ông M chung sống với nhau từ năm 1988 hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24, ngày 23/02/1988. Như vậy, hôn nhân giữa bà S và ông M là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Bà S trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng không hợp nhau, ông M thường xuyên cờ bạc, quan hệ ngoài hôn nhân với nhiều người phụ nữ khác, khi về nhà thì ông M kiếm chuyện chửi bới đánh đập. Cuộc sống hôn nhân ngày càng ngột ngạt, không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên làm đơn xin ly hôn với ông Chu Văn M.

Bị đơn xác định trong quá trình chung sống thì vợ chồng bình thường, không có gì mâu thuẫn lớn. Bị đơn mong muốn vợ chồng đoàn tụ, không muốn ly hôn. Tuy nhiên, nếu bà S kiên quyết ly hôn thì ông M cũng đồng ý.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã tiến hành triệu tập nguyên đơn, bị đơn đến làm việc, hòa giải nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn, có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải và yêu cầu giải quyết vắng mặt; Bị đơn cũng yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích, vợ chồng phải quan tâm, quý trọng, thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Từ việc nguyên đơn có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải và yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn cũng yêu cầu giải quyết vắng mặt, không tham gia hòa giải đoàn tụ để hàn gắn quan hệ hôn nhân đã thể hiện bà S và ông M không có thiện chí hòa giải đoàn tụ với nhau; hai bên cũng không đưa ra được giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng để xây dựng gia đình hạnh phúc. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân của bà S và ông M đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà S yêu cầu ly hôn với ông M là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] *Về con chung:* Quá trình chung sống bà S và ông M có 02 con chung tên Chu Thị Ngọc M1, sinh ngày 29/01/1997 và Chu Việt N, sinh ngày 20/7/1989. Bà S và ông M thống nhất xác định hai con chung hiện đã thành niên và có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị S đối với ông Chu Văn M về việc: Tranh chấp ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị S được ly hôn với ông Chu Văn M (Giấy chứng nhận kết hôn số 24 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) cấp ngày 23/02/1988).

1.2. Về con chung: Hai con chung tên Chu Thị Ngọc M1, sinh ngày 29/01/1997 và Chu Việt N, sinh ngày 20/7/1989, hiện cả hai đã thành niên các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà S đã nộp theo biên lai thu số 0001260 ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Hoàng